

PHỤ LỤC 1: TỔNG HỢP DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG DỰ KIẾN NĂM 2021

(Kèm theo nghị quyết số: 354/NQ-HĐND ngày 05 tháng 10 năm 2020 của Hội đồng nhân dân Tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục đầu tư	Số DA, chương trình	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư	TMDT	Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020	Dự kiến KH đầu tư giai đoạn 2021-2025 (theo NQ 330/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND Tỉnh)						Nhu cầu KH2021	Dự kiến KH đầu tư giai đoạn 2021						Ghi chú
										Tổng vốn đầu tư công do Tỉnh quản lý và phân bổ	Trong đó:						Tổng vốn đầu tư công do Tỉnh quản lý và phân bổ	Trong đó:					
											NSTT (phần vốn tỉnh quản lý)	XSKT	NSTW	Vốn nước ngoài (ODA)	TPCP			NSTT (phần vốn tỉnh quản lý)	XSKT	NSTW	Vốn nước ngoài (ODA)	TPCP	
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	12=(13+14+15+16+17)	13	14	15	16	17	18	19=(20+21+22+23+24)	20	21	22	23	24	26
	TỔNG SỐ (Cấp tỉnh quản lý)							27.694.709	4.676.134	14.456.400	2.518.100	6.009.500	3.503.600	762.000	1.663.200	4.258.944	3.926.239	626.239	1.500.000	1.008.800	310.000	481.200	
A	Vốn quy hoạch		Sở KHĐT					50.000		50.000	50.000					22.000	22.000	22.000					
B	Chuẩn bị đầu tư							100.000		100.000	50.000	50.000				20.000	20.000	20.000					
C	Thực hiện dự án							27.544.709	4.676.134	14.306.400	2.418.100	5.959.500	3.503.600	762.000	1.663.200	4.216.944	3.884.239	584.239	1.500.000	1.008.800	310.000	481.200	
*	Phân bổ theo ngành, lĩnh vực	92						27.544.709	4.676.134	14.306.400	2.418.100	5.959.500	3.503.600	762.000	1.663.200	4.216.944	3.884.239	584.239	1.500.000	1.008.800	310.000	481.200	
	- An ninh quốc phòng	15						335.300		232.800	156.800		76.000			123.786	122.000	82.000		40.000			3,1%
	- Khoa học công nghệ - thông tin	11						260.006		239.300	199.300	40.000				91.700	91.700	81.700	10.000				2,4%
	+ Công nghệ thông tin	4						95.137		85.300	45.300	40.000				31.700	31.700	21.700	10.000				0,8%
	+ Khoa học công nghệ	7						164.869		154.000	154.000					60.000	60.000	60.000					1,5%
	- Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	9						5.909.568	1.383.274	3.030.000		2.930.000	100.000			673.004	662.000		662.000				17,0%
	- Y tế	6						2.346.535	1.305.000	671.200		520.000			151.200	239.200	239.200		88.000			151.200	6,2%
	- Giao thông	24						7.573.095	609.540	5.067.000	417.000	1.658.000	1.480.000		1.512.000	1.576.900	1.420.700	88.000	610.200	392.500		330.000	36,6%
	- Hạ tầng đô thị, CN-TMDL	4						6.214.306	449.696	2.043.200	1.313.400	444.600	185.200	100.000		349.683	246.139	141.939	10.000	94.200			6,3%
	- Nông nghiệp và PTNN	13						4.143.849	766.022	2.700.000	146.000	257.000	1.635.000	662.000		926.616	866.445	56.100	92.800	407.545	310.000		22,3%
	- Quản lý nhà nước	6						432.817	74.000	174.000	174.000					120.000	120.000	120.000					3,1%
	- Văn hóa xã hội	4						193.452	6.280	148.900	11.600	109.900	27.400			68.900	68.900	14.500	27.000	27.400			1,8%
	- Thu hồi ứng các dự án không thuộc Chương trình mục tiêu quy định tại Nghị quyết số 1023/NQ-UBTVQH13 và Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg							135.781	82.322							47.155	47.155			47.155			
	<i>* trong đó:</i>																						
	- Hỗ trợ mục tiêu cho cấp huyện							7.618.409	21.000	3.865.400	1.472.400	1.293.000	1.100.000			775.135	676.624	224.939	184.140	267.545			
	- Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới							1.909.900	10.000	771.400		771.400				151.140	151.140		151.140				10,1%
*	Phân bổ theo loại dự án	92						27.544.709	4.676.134	14.306.400	2.418.100	5.959.500	3.503.600	762.000	1.663.200	4.216.944	3.884.239	584.239	1.500.000	1.008.800	310.000	481.200	
1	Thu hồi ứng các dự án không thuộc Chương trình mục tiêu quy định tại Nghị quyết số 1023/NQ-UBTVQH13 và Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg							135.781	82.322							47.155	47.155			47.155			
2	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020 sang giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025	23						8.596.711	4.593.532	2.064.000	28.600	982.000	240.200	662.000	151.200	1.396.164	1.258.160	99.700	622.060	75.200	310.000	151.200	
	- Dự án dự kiến hoàn thành năm 2021	15						2.962.881	2.051.740	454.800	28.600	275.000			151.200	455.360	438.360	99.700	187.460			151.200	
	- Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021	8						5.633.830	2.541.792	1.609.200		707.000	240.200	662.000		940.804	819.800		434.600	75.200	310.000		
3	Dự án khởi công mới năm 2021	69						18.812.217	280	12.242.400	2.389.500	4.977.500	3.263.400	100.000	1.512.000	2.773.625	2.578.924	484.539	877.940	886.445		330.000	
I	An ninh quốc phòng	15						335.300		232.800	156.800		76.000			123.786	122.000	82.000		40.000			
1	Dự án khởi công mới năm 2021	15						335.300		232.800	156.800		76.000			123.786	122.000	82.000		40.000			

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục đầu tư	Số DA, chương trình	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư	TMDT	Lũy kế vốn bố trí từ khối công đến hết năm 2020	Dự kiến KH đầu tư giai đoạn 2021-2025 (theo NQ 330/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND Tỉnh)						Nhu cầu KH2021	Dự kiến KH đầu tư giai đoạn 2021						Ghi chú
										Tổng vốn đầu tư công do Tỉnh quản lý và phân bổ	Trong đó:						Tổng vốn đầu tư công do Tỉnh quản lý và phân bổ	Trong đó:					
											NSTT (phần vốn tỉnh quản lý)	XSKT	NSTW	Vốn nước ngoài (ODA)	TPCP			NSTT (phần vốn tỉnh quản lý)	XSKT	NSTW	Vốn nước ngoài (ODA)	TPCP	
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	12=(13+14+15+16+17)	13	14	15	16	17	18	19=(20+21+22+23+24)	20	21	22	23	24	26
1	1 - Kè chống sạt lở và trồng cây bảo vệ đường tuần tra biên giới	1	Ban QLDA ĐXDCT Nông nghiệp & PTNT	TXHN - TH	chiều dài gia cố 24,354km	2021-2024		96.000		76.000			76.000			40.000	40.000			40.000			
2	2 - Đầu tư xây dựng và nâng cấp cơ sở hạ tầng Bộ CHQS Tỉnh	1	Bộ CHQS Tỉnh	TPCL	Hệ thống cổng chính, hàng rào chiều dài 850m, đường ô tô có diện tích 4.500 m2, cổng tròn ĐK 800 chiều dài 6,5 km, hệ thống đường điện dài 2 km, nhà ở và làm việc với diện tích 1.660 m2, nhà kho 260 m2...	2021-2023		32.613		15.000	15.000					6.000	6.000	6.000					
3	3 - Công trình bảo quản, bảo dưỡng vũ khí, trang bị kỹ thuật Bộ CHQS Tỉnh	1	Bộ CHQS Tỉnh	TPCL	diện tích xây dựng 3.343 m2	2021-2023		23.500		10.500	10.500					3.000	3.000	3.000					NSDP đối ứng
4	4 - Cải tạo nâng cấp Doanh trại Ban CHQS huyện, thị, thành phố	1	Bộ CHQS Tỉnh	tỉnh ĐT	diện tích xây dựng 9.600m2	2021-2023		30.800		14.000	14.000					3.000	3.000	3.000					NSDP đối ứng
5	5 - Trạm KSBP CKQT Dinh Bà	1	BCH BĐBP Tỉnh	TH	1.052m2 (nhà làm việc 727m2; sân đan, cổng hàng rào...)	2021-2022	1015/QĐ-UBND-HC ngày 03/07/2020 của UBND Tỉnh (QĐ CTĐT)	16.701		15.000	15.000					11.100	11.000	11.000					
6	6 - Trạm KSBP Tân Thành B	1	BCH BĐBP Tỉnh	TH	681m2 (nhà làm việc 519m2; sân đan, cổng hàng rào...)	2021-2022	1018/QĐ-UBND-HC ngày 03/07/2020 của UBND Tỉnh (QĐ CTĐT)	10.000		10.000	10.000					6.354	6.000	6.000					
7	7 - Trạm KSBP Bình Phú	1	BCH BĐBP Tỉnh	TH	681m2 (nhà làm việc 519m2; sân đan, cổng hàng rào...)	2021-2022	1016/QĐ-UBND-HC ngày 03/07/2020 của UBND Tỉnh (QĐ CTĐT)	10.000		10.000	10.000					6.354	6.000	6.000					
8	8 - Trạm KSBP Cà Xiêm	1	BCH BĐBP Tỉnh	TH	681m2 (nhà làm việc 519m2; sân đan, cổng hàng rào...)	2021-2022	1019/QĐ-UBND-HC ngày 03/07/2020 của UBND Tỉnh (QĐ CTĐT)	10.000		10.000	10.000					6.354	6.000	6.000					

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục đầu tư	Số DA, chương trình	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư	TMDT	Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020	Dự kiến KH đầu tư giai đoạn 2021-2025 (theo NQ 330/2020/NQ-HDND ngày 10/7/2020 của HĐND Tỉnh)					Nhu cầu KH2021	Dự kiến KH đầu tư giai đoạn 2021					Ghi chú		
										Tổng vốn đầu tư công do Tỉnh quản lý và phân bổ	Trong đó:					Tổng vốn đầu tư công do Tỉnh quản lý và phân bổ	Trong đó:						
											NSTT (phần vốn tỉnh quản lý)	XSKT	NSTW	Vốn nước ngoài (ODA)			TPCP	NSTT (phần vốn tỉnh quản lý)	XSKT	NSTW		Vốn nước ngoài (ODA)	TPCP
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	12=(13+14+15+16+17)	13	14	15	16	17	18	19=(20+21+22+23+24)	20	21	22	23	24	26
9	- Trạm KSBP Kinh Thông Nhất	1	BCH BDBP Tỉnh	TXHN	681m2 (nhà làm việc 519m2; sân đan, cổng hàng rào...)	2021-2022	1017/QĐ-UBND-HC ngày 03/07/2020 của UBND Tỉnh (QĐ CTĐT)	10.000		10.000	10.000					6.354	6.000	6.000					
10	- Doanh trại Đại đội Cảnh sát Cơ động	1	Công an Tỉnh	TPCL	nhà 3 tầng, diện tích: 1.540 m2	2021-2023		17.000		15.000	15.000					5.000	5.000	5.000					
11	- Kho vũ khí Công an tỉnh Đồng Tháp	1	Công an Tỉnh	TPCL	đảm bảo việc quản lý vũ khí, công cụ hỗ trợ cho lực lượng Công an tỉnh nhà	2021-2023		10.000		10.000	10.000					5.000	5.000	5.000					
12	- Nhà làm việc đội Cảnh sát giao thông- huyện Hồng Ngự	1	Công an Tỉnh	HN	quy mô 15CBCS, gồm: Nhà làm việc; nhà ở tập thể; nhà ăn, nhà để xe vi phạm ATGT; nhà để xe CBCS	2021-2023		6.000		6.000	6.000					6.000	6.000	6.000					
13	- Xây dựng trung đội cảnh sát cơ động	1	Công an Tỉnh	CL	cải tạo nhà hiện trạng DT:113m2; xây mới doanh trại trung đội cảnh sát cơ động DT: 500m2, xây mới nhà làm việc đội quản lý DT: 202m2; sân, đường nội bộ.	2021-2023		5.000		5.000	5.000					5.000	5.000	5.000					
14	- Đường nhựa giao thông Lộ 30 cũ	1	Đoàn KTQP 959	TH	kết nối từ trung tâm xã Bình Phú đến đường Thông Nhất và đường tuần tra biên giới, dài 6,5km, mặt 5,5m, láng nhựa	2021-2023		49.000		22.000	22.000					11.270	11.000	11.000					NSDP đối ứng
15	- Gia cố mái taluy đường Việt Thước	1	Đoàn KTQP 959	TH	gia cố một số đoạn xung yếu, 2.500m	2021-2023		8.686		4.300	4.300					3.000	3.000	3.000					NSDP đối ứng
II	Khoa học công nghệ - thông tin	11						260.006		239.300	199.300	40.000				91.700	91.700	81.700	10.000				
II.1	Công nghệ thông tin	4						95.137		85.300	45.300	40.000				31.700	31.700	21.700	10.000				
1	Dự án khởi công mới năm 2021	4						95.137		85.300	45.300	40.000				31.700	31.700	21.700	10.000				
1	- Xây dựng Hệ thống thông tin ngành Thông tin và truyền thông	1	Sở TTĐT	tỉnh ĐT	xây dựng lớp cơ sở dữ liệu ngành trên nền GIS	2021-2023		5.800		5.800	5.800					2.200	2.200	2.200					

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục đầu tư	Số DA, chương trình	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư	TMDT	Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020	Dự kiến KH đầu tư giai đoạn 2021-2025 (theo NQ 330/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND Tỉnh)					Nhu cầu KH2021	Dự kiến KH đầu tư giai đoạn 2021					Ghi chú		
										Tổng vốn đầu tư công do Tỉnh quản lý và phân bổ	Trong đó:					Tổng vốn đầu tư công do Tỉnh quản lý và phân bổ	Trong đó:						
											NSTT (phần vốn tỉnh quản lý)	XSKT	NSTW	Vốn nước ngoài (ODA)			TPCP	NSTT (phần vốn tỉnh quản lý)	XSKT	NSTW		Vốn nước ngoài (ODA)	TPCP
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	12=(13+14+15+16+17)	13	14	15	16	17	18	19=(20+21+22+23+24)	20	21	22	23	24	26
2	Dự án Triển khai Trung tâm điều hành thông minh (IoC)	1	Sở TTTT	tỉnh ĐT	xây dựng kiến trúc ICT đô thị thông minh; hệ thống tiếp nhận, xử lý phản ánh hiện trường; hệ thống hỏi đáp và tiếp nhận phản ánh kiến nghị tập trung toàn tỉnh; hệ thống hỗ trợ, giám sát dịch vụ cơ bản về dịch vụ công, y tế, giáo dục, du lịch; hệ thống giám sát, tổng hợp đối với các dịch vụ công ích, sự nghiệp công	2021-2023		25.000		22.500	22.500					12.500	12.500	12.500					
3	Xây dựng hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu Gis phục vụ quản lý cơ sở hạ tầng giai đoạn 1, trên địa bàn huyện Cao Lãnh	1	Sở TNMT	CL		2021-2023		19.337		17.000	17.000					7.000	7.000	7.000					
4	Dự án Ứng dụng công nghệ thông tin ngành giáo dục và Đào tạo tỉnh Đồng Tháp	1	Sở GDĐT	toàn tỉnh	trang bị phòng máy tính thực hành, thiết bị công nghệ thông tin và phần mềm (quản lý thư viện, quản lý thiết bị dạy học, tuyển sinh đầu cấp, hệ thống cơ sở dữ liệu dùng chung)	2021-2024		45.000		40.000		40.000				10.000	10.000		10.000				
II.2	Khoa học công nghệ	7						164.869		154.000	154.000					60.000	60.000	60.000					
1	Dự án khởi công mới năm 2021	7						164.869		154.000	154.000					60.000	60.000	60.000					
1	Mua sắm thiết bị kiểm định, kiểm nghiệm phục vụ quản lý nhà nước, giai đoạn 2021 - 2025	1	Sở KHCN	TPCL	trang bị những thiết bị cần thiết cho hoạt động phân tích thử nghiệm; kiểm tra, thanh tra chuyên ngành về tiêu chuẩn đo lường chất lượng	2021-2024		63.569		57.000	57.000					5.000	5.000	5.000					
2	Xây dựng xưởng sản xuất thực nghiệm và phòng kiểm định hiệu chuẩn	1	Sở KHCN	TPCL	xây dựng mới xưởng sản xuất thực nghiệm và ứng dụng KHCN 400 m2; phòng 320m2	2021-2023		5.000		5.000	5.000					2.000	2.000	2.000					

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục đầu tư	Số DA, chương trình	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư	TMDT	Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020	Dự kiến KH đầu tư giai đoạn 2021-2025 (theo NQ 330/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND Tỉnh)						Nhu cầu KH2021	Dự kiến KH đầu tư giai đoạn 2021						Ghi chú
										Tổng vốn đầu tư công do Tỉnh quản lý và phân bổ	Trong đó:						Tổng vốn đầu tư công do Tỉnh quản lý và phân bổ	Trong đó:					
											NSTT (phần vốn tỉnh quản lý)	XSKT	NSTW	Vốn nước ngoài (ODA)	TPCP			NSTT (phần vốn tỉnh quản lý)	XSKT	NSTW	Vốn nước ngoài (ODA)	TPCP	
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	12=(13+14+15+16+17)	13	14	15	16	17	18	19=(20+21+22+23+24)	20	21	22	23	24	26
3	- Xây dựng Kho dữ liệu dùng chung tỉnh	1	Sở TTTT	TPCL	- Tích hợp các cơ sở dữ liệu của Sở ban ngành tỉnh, và cấp huyện; phục vụ cho công tác dự báo chiến lược phát triển của tỉnh... - Xây dựng nền tảng dữ liệu mở, từ đó chia sẻ tài nguyên dữ liệu với người dân, doanh nghiệp, góp phần thúc đẩy phát triển nền kinh tế tri thức. - Xây dựng công cụ lập trình cho phép bên thứ 3 xây dựng các tiện ích kèm theo và tận dụng được các tính năng có sẵn của chính quyền điện tử, khuyến khích sự tham gia phát triển dịch vụ của công đồng sáng tạo	2021-2023		22.300		20.000	20.000					10.000	10.000	10.000					
4	- Xây dựng Hệ thống đào tạo trực tuyến tỉnh	1	Sở TTTT	TPCL	đào tạo tập huấn trực tuyến; sử dụng cơ sở dữ liệu tài liệu, hướng dẫn, video cho nhiều chương trình đào tạo; hỗ trợ ứng dụng trên các thiết bị di động	2021-2023		9.500		9.500	9.500					5.500	5.500	5.500					
5	- Thí điểm các tiện ích phục vụ 03 làng thông minh	1	Sở KHCN		xây dựng các tiện ích dịch vụ công cộng; hệ thống phục vụ quản trị an toàn cộng đồng xã hội, phòng chống tội phạm và các lĩnh vực quản lý xã hội khác; các mô hình cung ứng, phục vụ dịch vụ công tại khu dân cư; xây dựng kênh kết nối, trao đổi thông tin giữa công dân và chính quyền phục vụ phát triển văn hoá của khu dân cư...	2021 - 2023		12.500		12.500	12.500					1.500	1.500	1.500					

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục đầu tư	Số DA, chương trình	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư	TMDT	Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020	Dự kiến KH đầu tư giai đoạn 2021-2025 (theo NQ 330/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND Tỉnh)					Nhu cầu KH2021	Dự kiến KH đầu tư giai đoạn 2021					Ghi chú		
										Tổng vốn đầu tư công do Tỉnh quản lý và phân bổ	Trong đó:					Tổng vốn đầu tư công do Tỉnh quản lý và phân bổ	Trong đó:						
											NSTT (phần vốn tỉnh quản lý)	XSKT	NSTW	Vốn nước ngoài (ODA)			TPCP	NSTT (phần vốn tỉnh quản lý)	XSKT	NSTW		Vốn nước ngoài (ODA)	TPCP
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	12=(13+14+15+16+17)	13	14	15	16	17	18	19=(20+21+22+23+24)	20	21	22	23	24	26
6	Xây dựng Hệ thống phục vụ du lịch thông minh	1	Sở VH TT&DL	tỉnh ĐT	hệ thống điều hành du lịch thông minh; hệ thống bán vé du lịch điện tử; bán hàng tự động tại các khu du lịch; hệ thống trợ lý du lịch ảo cho các khu du lịch; hệ thống hỗ trợ, cung cấp tài liệu, tập huấn phát triển du lịch cho các người làm du lịch của các điểm du lịch, đơn vị lữ hành, cơ sở lưu trú, quán ăn,...	2021 - 2023		20.000		18.000	18.000					4.000	4.000	4.000					
7	Dự án đầu tư mở rộng Trung tâm công nghệ xử lý môi trường Mỹ Tho (hợp phần giải phóng mặt bằng)	1	UBND HCL	CL	9ha	2021-2023		32.000		32.000	32.000					32.000	32.000	32.000					
III	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	9						5.909.568	1.383.274	3.030.000		2.930.000	100.000			673.004	662.000		662.000				
1	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020 sang giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025	2						1.897.279	1.383.274	415.000		415.000				227.804	216.800		216.800				
1.1	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021	1						1.866.649	1.371.074	400.000		400.000				212.804	201.800		201.800				
1	Chương trình kiên cố hóa trường, lớp học tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2016-2020	1	Sở GDĐT	toàn tỉnh	1.439 phòng học, 1.791 phòng chức năng và các hạng mục hỗ trợ khác	2016-2022	233/2019/NQ-HĐND ngày 02/4/2019 của HĐND Tỉnh	1.866.649	1.371.074	400.000		400.000				212.804	201.800		201.800				
	trong đó:																						
	Dự án Trường THPT Kiến Văn		Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN Tỉnh	CL	28PH+25PCN+TB+HMP	2020-2022		68.079		61.200		61.200				23.000	20.000		20.000				Dự án dự kiến tách ra khỏi Chương trình Kiên cố hóa
	Dự án Trường THPT thành phố Cao Lãnh		Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN Tỉnh	TPCL	28PH+25PCN+TB+HMP	2020-2023		109.701		98.700		98.700				28.000	20.000		20.000				Dự án dự kiến tách ra khỏi Chương trình Kiên cố hóa
1.2	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2021	1						30.630	12.200	15.000		15.000				15.000	15.000		15.000				
1	Nâng cấp, mở rộng trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh Đồng Tháp	1	Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình DD&CN Tỉnh	TPCL	tháo dỡ các hạng mục đã xuống cấp; cải tạo nâng cấp và xây mới; mua sắm thiết bị	2019-2021	934/QĐ-UBND.HC ngày 03/9/2019 của UBND Tỉnh	30.630	12.200	15.000		15.000				15.000	15.000		15.000				
2	Dự án khởi công mới năm 2021	7						4.012.289		2.615.000		2.515.000	100.000			445.200	445.200		445.200				
1	Hỗ trợ cấp huyện đầu tư Trung tâm VH-HT cộng đồng (giao Sở VH làm đầu mối)	1	UBND huyện, thị xã, thành phố		34 xã, hỗ trợ 3 tỷ đồng/trung tâm	2021-2025		136.000		102.000		102.000				33.000	33.000		33.000				- dự kiến điều chỉnh KH21-25 từ 102 tỷ còn 69 tỷ (giảm từ 34 trung tâm còn 23 trung tâm) - KH21 đầu tư 11 trung tâm.

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục đầu tư	Số DA, chương trình	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư	TMDT	Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020	Dự kiến KH đầu tư giai đoạn 2021-2025 (theo NQ 330/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND Tỉnh)					Nhu cầu KH2021	Dự kiến KH đầu tư giai đoạn 2021					Ghi chú		
										Tổng vốn đầu tư công do Tỉnh quản lý và phân bổ	Trong đó:					Tổng vốn đầu tư công do Tỉnh quản lý và phân bổ	Trong đó:						
											NSTT (phần vốn tỉnh quản lý)	XSKT	NSTW	Vốn nước ngoài (ODA)			TPCP	NSTT (phần vốn tỉnh quản lý)	XSKT	NSTW		Vốn nước ngoài (ODA)	TPCP
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	12=(13+14+15+16+17)	13	14	15	16	17	18	19=(20+21+22+23+24)	20	21	22	23	24	26
2	Dự án Mua sắm thiết bị mầm non giai đoạn 2021-2025	1	Sở GDĐT	toàn tỉnh	500 bộ thiết bị và 30 phòng máy tính cho mầm non	2021-2024		59.950		53.500		53.500				19.000	19.000		19.000				
3	Dự án Mua sắm trang thiết bị dạy học ngoại ngữ	1	Sở GDĐT	toàn tỉnh	thiết bị và phần mềm dạy học tại 273 phòng dạy học ngoại ngữ	2021-2024		74.100		66.500		66.500				22.000	22.000		22.000				
4	Hội trường trường THPT chuyên Nguyễn Quang Diêu	1	Sở GDĐT	TPCL	1.000 chỗ (chí phí XD: 13.174trđ, thiết bị: 5.875tr)	2021-2023		24.536		22.000		22.000				6.000	6.000		6.000				
5	Dự án Mua sắm thiết bị bàn ghế học sinh phổ thông	1	Sở GDĐT	TPCL	35.150 bộ bàn ghế học sinh 02 chỗ ngồi (462 trường: 43 THPT; 139 THCS; 282 TH)	2021-2024		64.547		58.000		58.000				15.000	15.000		15.000				
6	Trường Cao đẳng cộng đồng Đồng Tháp (giai đoạn 2)	1	Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình DD&CN Tỉnh	TPCL	cải tạo, sửa chữa một số công trình hiện trạng; đầu tư xây dựng mới khối phòng học lý thuyết và thực hành cho 2 khoa Cơ khí – Xây dựng và khoa Điện – Điện tử	2020-2022	1722/QĐ-UBND.HC ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh (CTĐT)	35.156		32.000		32.000				10.000	10.000		10.000				
7	Chương trình đảm bảo cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông giai đoạn 2021-2025	1	Sở GDĐT, UBND huyện, thị xã, thành phố	toàn tỉnh	1.663 phòng học, 2.264 phòng chức năng và các hạng mục phụ trợ	2021-2026		3.618.000		2.281.000		2.181.000	100.000			340.200	340.200		340.200				
IV	Y tế	6						2.346.535	1.305.000	671.200		520.000			151.200	239.200	239.200		88.000			151.200	
1	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020 sang giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025	1						1.724.105	1.305.000	151.200					151.200	151.200	151.200					151.200	
1.1	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2021	1						1.724.105	1.305.000	151.200					151.200	151.200	151.200					151.200	
1	Dự án Bệnh viện đa khoa Đồng Tháp	1	Sở Y tế	TPCL		2014-2021	866/QĐ-UBND-HC ngày31/7/2017 của UBND Tỉnh	1.724.105	1.305.000	151.200					151.200	151.200	151.200					151.200	Vốn TPCP hỗ trợ giai đoạn 2016-2020 là 1.456.200 triệu đồng; dự kiến 2016-2020 NSTW sẽ không bố trí đủ vốn như thông báo (thiếu 151.200 triệu đồng)
2	Dự án khởi công mới năm 2021	5						622.430		520.000		520.000				88.000	88.000		88.000				
1	Nâng cấp, mở rộng hệ thống cơ sở vật chất và trang thiết bị Bệnh viện đa khoa khu vực Hồng Ngự	1	Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình DD&CN Tỉnh	HN	nâng cấp lên bệnh viện hạng II	2021-2024		46.000		40.000		40.000				10.000	10.000		10.000				CĐT đề nghị chuẩn bị đầu tư
2	Xây dựng mới khu điều trị nội trú - lâm sàng và cận lâm sàng thuộc Bệnh viện đa khoa khu vực Tháp Mười (tại vị trí khu C đã xuống cấp)	1	Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình DD&CN Tỉnh	TM	250 gb	2021-2024		357.000		285.000		285.000				20.000	20.000		20.000				CĐT đề nghị chuẩn bị đầu tư
3	Nâng cấp Mở rộng Bệnh viện Phổi	1	Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình DD&CN Tỉnh	CL	200 gb (mở rộng thêm 80 gb), diện tích 2,2ha	2021-2024		118.000		105.000		105.000				10.000	10.000		10.000				CĐT đề nghị chuẩn bị đầu tư

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục đầu tư	Số DA, chương trình	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư	TMDT	Lũy kế vốn bố trí từ khối công đến hết năm 2020	Dự kiến KH đầu tư giai đoạn 2021-2025 (theo NQ 330/2020/NQ-HDND ngày 10/7/2020 của HDND Tỉnh)						Nhu cầu KH2021	Dự kiến KH đầu tư giai đoạn 2021						Ghi chú
										Tổng vốn đầu tư công do Tỉnh quản lý và phân bổ	Trong đó:						Tổng vốn đầu tư công do Tỉnh quản lý và phân bổ	Trong đó:					
											NSTT (phần vốn tỉnh quản lý)	XSKT	NSTW	Vốn nước ngoài (ODA)	TPCP			NSTT (phần vốn tỉnh quản lý)	XSKT	NSTW	Vốn nước ngoài (ODA)	TPCP	
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	12=(13+14+15+16+17)	13	14	15	16	17	18	19=(20+21+22+23+24)	20	21	22	23	24	26
4	Trạm kiểm dịch Y tế Thường Phước	1	Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình DD&CN Tỉnh	HN	xây dựng mới	2021-2023		5.000		5.000		5.000				4.000	4.000		4.000				
5	Trạm kiểm dịch Y tế Đình Bà	1	Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình DD&CN Tỉnh	TH	xây dựng mới	2021-2023		5.000		5.000		5.000				4.000	4.000		4.000				
6	Trang bị bổ sung mới trang thiết bị chuyên môn (cho 8 TT YT có giường bệnh)	1	Sở Y tế	tỉnh ĐT	hệ thống phẫu thuật nội soi ổ, hệ thống nội soi tiêu hóa, máy X quang cổ định, máy gây mê kèm thở...	2021-2024		91.430		80.000		80.000				40.000	40.000		40.000				
V	Giao thông	24						7.573.095	609.540	5.067.000	417.000	1.658.000	1.480.000		1.512.000	1.576.900	1.420.700	88.000	610.200	392.500		330.000	
1	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020 sang giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025	11						1.209.943	609.540	427.000	17.000	410.000				416.460	339.460	17.000	322.460				
1.1	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2021	10						881.787	524.540	277.000	17.000	260.000				206.460	189.460	17.000	172.460				
1	Nâng cấp đường liên huyện Tân Hội Trung - Thanh Mỹ	1	Ban QLDA ĐXDCT Giao thông	TM-CL	Chiều dài 13,5km, cấp V-ĐB: nền rộng 7,5m, mặt láng nhựa rộng 5,5m; 01 cầu 0,5HL93	2019-2021	677/QĐ-UBND ngày 11/7/2019; 902/QĐ-UBND-HC ngày 16/6/2020 của UBND Tỉnh	69.454	40.000	23.000		23.000				23.000	23.000		23.000				
2	Đường vành đai Tây Bắc thuộc khu di tích Gò Thấp	1	Ban QLDA ĐXDCT Giao thông	TM	Chiều dài 1,39km, nền rộng 17m, mặt láng nhựa rộng 9m	2019-2021	1259/QĐ-UBND-HC ngày 30/10/2019 của UBND Tỉnh	25.624	10.000	8.000		8.000				13.000	13.000		13.000				- CĐT đề nghị giám KH năm 2020 (5 tỷ) chuyển sang GPĐ 21-25 - dự kiến điều chỉnh 21-25: từ 8 tỷ lên 13 tỷ
3	Nâng cấp đường ĐT848 đoạn từ vòng xoay khu công nghiệp C đến nút giao ĐT849	1	Ban QLDA ĐXDCT Giao thông	LVo-TPSD	Chiều dài 16,781km, cấp III-ĐB: nền rộng 12m, mặt thảm nhựa rộng 9m	2019-2021	1675/QĐ-UBND.HC ngày 30/12/2019 của UBND Tỉnh	79.118	64.740	56.000		56.000				6.260	6.260		6.260				dự kiến điều chỉnh 21-25: từ 56 tỷ còn 6,26 tỷ (do bổ sung vốn năm 2020 để đẩy nhanh tiến độ)
4	Nâng cấp đường ĐT848 đoạn từ nút giao ĐT849 đến cầu Cái Tàu Thượng	1	Ban QLDA ĐXDCT Giao thông	LVo	Chiều dài 10,45km, cấp IV-ĐB: nền rộng 9m, mặt thảm nhựa rộng 7m; XD mới công hộp đã xuống cấp	2019-2021	1676/QĐ-UBND.HC ngày 30/12/2019 của UBND Tỉnh	78.896	27.000	66.000		66.000				44.000	44.000		44.000				dự kiến điều chỉnh 21-25: từ 66 tỷ còn 44 tỷ (do bổ sung vốn năm 2020 để đẩy nhanh tiến độ)
5	Mở rộng đường ĐT846 đoạn Mỹ An - Bàng Lãng	1	Ban QLDA ĐXDCT Giao thông	TM	Chiều dài 9,7km, cấp IV-ĐB: nền rộng 9m, mặt thảm nhựa rộng 7m	2020-2022	1674/QĐ-UBND.HC ngày 30/12/2019 của UBND Tỉnh	78.848	27.000	66.000		66.000				61.000	44.000		44.000				dự kiến điều chỉnh 21-25: từ 66 tỷ còn 44 tỷ (do bổ sung vốn năm 2020 để đẩy nhanh tiến độ)
6	Đường kết nối ĐT853 (Đồng Tháp) - ĐT908 (Vĩnh Long), huyện Châu Thành (NS tỉnh hỗ trợ có mục tiêu)	1	UBND huyện Châu Thành	CT	Chiều dài 6,628km, cấp V-ĐB: nền rộng 7,5m, mặt láng nhựa rộng 5,5m; 01 cầu 0,5HL93	2019-2021	1907/QĐ-UBND ngày 28/10/2019 của UBND huyện	58.421	11.000	17.000	17.000					17.000	17.000	17.000					

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục đầu tư	Số DA, chương trình	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư	TMDT	Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020	Dự kiến KH đầu tư giai đoạn 2021-2025 (theo NQ 330/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND Tỉnh)					Nhu cầu KH2021	Dự kiến KH đầu tư giai đoạn 2021					Ghi chú		
										Tổng vốn đầu tư công do Tỉnh quản lý và phân bổ	Trong đó:					Tổng vốn đầu tư công do Tỉnh quản lý và phân bổ	Trong đó:						
											NSTT (phần vốn tỉnh quản lý)	XSKT	NSTW	Vốn nước ngoài (ODA)			TPCP	NSTT (phần vốn tỉnh quản lý)	XSKT	NSTW		Vốn nước ngoài (ODA)	TPCP
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	12=(13+14+15+16+17)	13	14	15	16	17	18	19=(20+21+22+23+24)	20	21	22	23	24	26
7	- Đường từ Sứ Tư pháp kết nối đường Tân Việt Hòa	1	Sở GTVT	TPCL	Chiều dài L=2,209km; lộ giới 26m (5-7-2-7-5)	2018-2021	1298/QĐ-UBND-HC ngày 30/10/2017; 563/QĐ-UBND-HC ngày 04/5/2020 của UBND Tỉnh	477.300	334.800	41.000		41.000				38.200	38.200		38.200				
8	- Dự án đường từ Trạm biến áp 110kv đến Cúm dân cư Hang Mai (hỗ trợ có mục tiêu)	1	UBND huyện Châu Thành	CT	1,272km, mặt rộng 9m	2020-2022	325/QĐ-UBND ngày 08/5/2020 của UBND huyện	14.126	10.000							4.000	4.000		4.000				- đề nghị bổ sung vào KH21-25: 4 tỷ đồng. - Dự án dự kiến được bố trí 10 tỷ đồng từ nguồn vượt thu XSKT năm 2019, nhu cầu bổ sung 4 tỷ đồng.
1.2	- Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021	1						328.156	85.000	150.000		150.000				210.000	150.000		150.000				
1	- Nâng cấp đường ĐT841 và xây dựng mới cầu Sứ Thượng 2	1	Ban QLDA ĐXDCT Giao thông	HN-TXHN	Chiều dài 19,22km, cấp IV-ĐB: nền rộng 9m, mặt láng nhựa rộng 7m; 01 cầu HL93	2019-2022	1673/QĐ-UBND.HC ngày 30/12/2019 của UBND Tỉnh	328.156	85.000	150.000		150.000				210.000	150.000		150.000				
2	Dự án khởi công mới năm 2021	13						6.363.152		4.640.000	400.000	1.248.000	1.480.000			1.512.000	1.160.440	1.081.240	71.000	287.740	392.500		330.000
1	- Mở trọng đường ĐT 849 đoạn từ ĐT 848 đến Quốc lộ 80	1	Ban QLDA ĐXDCT Giao thông	LVo	Cấp III - đồng bằng, chiều dài 9,8km	2021-2023	272/NQ-HĐND ngày 08/10/2019 của HĐND Tỉnh	118.237		97.000		97.000				45.000	40.000		40.000				Dự án thuộc KH16-20, tuy nhiên chưa triển khai được, nên chuyển dự án này sang KCM năm 2021
2	- Hạ tầng giao thông khu vực Nam sông Tiền, tỉnh Đồng Tháp	1	Sở GTVT	Lvo-Lvung-TPSD	đường cấp III dài khoảng 23,3 km, xây dựng 25 cầu và công trên tuyến tải trọng HL.93	2021-2025		1.664.000		1.512.000					1.512.000	343.000	330.000					330.000	
3	- Xây dựng tuyến ĐT.857 đoạn QL30- ĐT.845	1	Sở GTVT	TB-CL-TM	đường cấp V đồng bằng dài khoảng 45km (GPMB theo đường cấp IV), xây dựng công và 03 cầu và công trên tuyến tải trọng HL93; trong đó: + giai đoạn 1 (QL30-ĐT856): dài khoảng 28,5 km. + giai đoạn 2 (ĐT856-ĐT845): dài khoảng 16,5km.	2021-2024		1.067.000		960.000		220.000	740.000			200.000	200.000		15.000	185.000			
4	- Đường ĐT845 đoạn Trường Xuân - Tân Phước	1	Sở GTVT	TN-TH	đường cấp IV dài khoảng 27,2 km, xây dựng 12 cầu và công trên tuyến tải trọng HL93; trong đó: + giai đoạn 1 (Trường Xuân-Hòa Bình): dài khoảng 19,4 km, xây dựng 8 cầu và công trên tuyến tải trọng HL.93 + giai đoạn 2 (Hòa Bình-Tân Phước): dài 7,8km, xây dựng 04 cầu	2021-2024		1.095.000		920.000	270.000		650.000			197.500	187.500	25.000		162.500			
5	- Nâng cấp mở rộng tuyến đường ĐT842	1	Ban QLDA ĐXDCT Giao thông	TXHN-HTH	dài khoảng 26,6km, nâng cấp mở rộng đạt cấp IV đồng bằng; dự án trên địa bàn biên giới	2021-2024		249.000		220.000	130.000		90.000			80.000	70.000	25.000		45.000			
6	- Nâng cấp đường ĐT844 đoạn nội ô Thị trấn Tràm Chim và hệ thống cầu đoạn Tràm Chim - Trường Xuân	1	Ban QLDA ĐXDCT Giao thông	TM-TN	thâm nhựa đoạn nội ô thị trấn Tràm Chim dài 2,2km và nâng cấp mở rộng 13 cầu đoạn Tràm Chim- Trường Xuân	2021-2024		120.000		100.000		100.000				25.000	25.000		25.000				
7	- Xây dựng cầu Tân Thành B tuyến ĐT843	1	Ban QLDA ĐXDCT Giao thông	TH	xây dựng mới cầu Tân Thành B HL93	2021-2023	836/QĐ-UBND-HC ngày 10/6/2020 của UBND Tỉnh (QĐ CTĐT)	35.000		31.000		31.000				25.000	25.000		25.000				
8	- Bến Phà An Long- Tân Quới huyện Thanh Bình	1	Sở GTVT	TB	xây dựng mới cấp IV tải trọng 16 tấn qua 5 xã cù lao huyện Thanh Bình	2021-2023		70.000		50.000		50.000				56.200	15.000		15.000				
9	- Mở rộng mặt cầu và nâng cấp tải trọng cầu Tràm Chim trên tuyến ĐT.843	1	Ban QLDA ĐXDCT Giao thông	TN	- Phần cầu: rộng 12m. - Đường vào cầu: Chiều dài vượt nối dự kiến mỗi bên 100m, mở rộng mặt đường láng nhựa rộng 9m, tải trọng trục 10 tấn	2021-2022	834/QĐ-UBND-HC ngày 10/6/2020 của UBND Tỉnh (QĐ CTĐT)	20.689		18.600		18.600				8.600	8.600		8.600				

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục đầu tư	Số DA, chương trình	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư	TMDT	Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020	Dự kiến KH đầu tư giai đoạn 2021-2025 (theo NQ 330/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND Tỉnh)					Nhu cầu KH2021	Dự kiến KH đầu tư giai đoạn 2021					Ghi chú		
										Tổng vốn đầu tư công do Tỉnh quản lý và phân bổ	Trong đó:					Tổng vốn đầu tư công do Tỉnh quản lý và phân bổ	Trong đó:						
											NSTT (phần vốn tỉnh quản lý)	XSKT	NSTW	Vốn nước ngoài (ODA)			TPCP	NSTT (phần vốn tỉnh quản lý)	XSKT	NSTW		Vốn nước ngoài (ODA)	TPCP
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	12=(13+14+15+16+17)	13	14	15	16	17	18	19=(20+21+22+23+24)	20	21	22	23	24	26
10	- Cầu Xẻo Miếu	1	Ban QLDA ĐXDCT Giao thông	TB	dài 19,4m, rộng 21,6m, tải trọng HL93	2021-2023		33.000		30.000		30.000				26.000	26.000		26.000				
11	- Đường T3. Hạ tầng thủy sản (đoạn từ tỉnh lộ ĐT848 đến sông Tiên)	1	UBND TPSP	TPSP	dài 690m, nền rộng 20m, mặt láng nhựa rộng 14m; xây dựng cầu Đông Huề và cầu số 02; bãi đậu xe + Đoạn 1 (ĐT.848 - cầu Đông Huề): dài 240m, hiện trạng mặt đường nhựa rộng 9.0m. + Đoạn 2 (cầu Đông Huề - bến đò qua cồn Đông Giang): dài 450m, hiện trạng mặt đường nhựa rộng 3.5m)	2021-2024	157/QĐ-UBND-XDCB ngày 18/6/2020 của UBND TPSP (QĐ CTĐT)	80.878		30.000		30.000				10.000	10.000		10.000				
12	- Nâng cấp đường Huyện đoạn từ Cái Tàu Hạ đến Xẻo Mát (nhánh tuyến ĐT 854 cũ, huyện Châu Thành (hỗ trợ có mục tiêu)	1	UBND huyện Châu Thành	CT		2020-2021		24.574								21.000	21.000	21.000					- đề nghị bổ sung vào KH21-25: 21 tỷ đồng. - Trước đây dự kiến bố trí từ nguồn vượt thu XSKT năm 2019. Tuy nhiên do chủ đầu tư không chuẩn bị kịp hồ sơ, nên không bố trí vốn trong năm 2020.
13	Hỗ trợ mục tiêu cho cấp huyện (đầu tư hạ tầng giao thông nông thôn góp phần hoàn thành tiêu chí nông thôn mới)	1	UBND huyện, thị xã, thành phố	toàn tỉnh		2021-2025		1.785.774		671.400		671.400				123.140	123.140		123.140				
VI	Hạ tầng đô thị, CN-TMDL	4						6.214.306	449.696	2.043.200	1.313.400	444.600	185.200	100.000		349.683	246.139	141.939	10.000	94.200			
1	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020 sang giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025	1						1.266.175	449.696	35.200			35.200			35.200	35.200			35.200			
1.1	- Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021	1						1.266.175	449.696	35.200			35.200			35.200	35.200			35.200			
1	- Hạ tầng khu công nghiệp Tân Kiều, huyện Tháp Mười	1	BQL Khu kinh tế	TM	150ha	2017-2023	134/QĐ-TTg ngày 29/01/2010; 2433/QĐ-TTg ngày 13/12/2016 của TTCP; 1279a/QĐ-UBND ngày 24/10/2017 và 1292/QĐ-UBND ngày 31/10/2019 của UBND Tỉnh	1.266.175	449.696	35.200			35.200			35.200	35.200			35.200			
2	Dự án khởi công mới năm 2021	3						4.948.131		2.008.000	1.313.400	444.600	150.000	100.000		314.483	210.939	141.939	10.000	59.000			

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục đầu tư	Số DA, chương trình	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư	TMDT	Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020	Dự kiến KH đầu tư giai đoạn 2021-2025 (theo NQ 330/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND Tỉnh)						Nhu cầu KH2021	Dự kiến KH đầu tư giai đoạn 2021						Ghi chú	
										Tổng vốn đầu tư công do Tỉnh quản lý và phân bổ	Trong đó:						Tổng vốn đầu tư công do Tỉnh quản lý và phân bổ	Trong đó:						
											NSTT (phần vốn tỉnh quản lý)	XSKT	NSTW	Vốn nước ngoài (ODA)	TPCP			NSTT (phần vốn tỉnh quản lý)	XSKT	NSTW	Vốn nước ngoài (ODA)	TPCP		
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	12=(13+14+15+16+17)	13	14	15	16	17	18	19=(20+21+22+23+24)	20	21	22	23	24	26	
1	1 - Hạ tầng kỹ thuật khu kinh tế cửa khẩu Đồng Tháp (giai đoạn 3)	1	BQL Khu kinh tế	TH-HN-TXHN	hệ thống giao thông, thoát nước...; trạm kiểm soát liên ngành CKQT Thường Phước; Quốc môn	2021-2024		204.130		183.000	33.000		150.000			69.033	69.000	10.000		59.000				
2	2 - Dự án đảm bảo nước sạch vùng nông thôn trong điều kiện biến đổi khí hậu tỉnh Đồng Tháp	1	Sở Xây dựng	toàn tỉnh		2021-2024		664.487		125.000		25.000		100.000		15.000	10.000		10.000					
3	3 - Phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh (hỗ trợ mục tiêu cho cấp huyện)	1	UBND huyện, thị xã, thành phố	toàn tỉnh		2021-2025		4.079.514		1.700.000	1.280.400	419.600				230.450	131.939	131.939						
VII	Nông nghiệp và PTNN	13						4.143.849	766.022	2.700.000	146.000	257.000	1.635.000	662.000		926.616	866.445	56.100	92.800	407.545	310.000			
1	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020 sang giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025	6						2.331.849	766.022	1.024.000		157.000	205.000	662.000		495.900	445.900	13.100	82.800	40.000	310.000			
1.1	1.1 - Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2021	1						158.999	130.000							13.100	13.100	13.100						
1	1 - Kê Hồ Cừ, xã Hòa An, thành phố Cao Lãnh	1	Ban QLDA ĐTXD CT NN&PTNT Tỉnh	TPCL	dài 1.500m	2018-2021	759/QĐ-UBND.HC ngày 27/5/2020 của UBND tỉnh	158.999	130.000							13.100	13.100	13.100						- CĐT đề nghị giảm KH năm 2020 (13,1 tỷ) chuyển sang GD 21-25 - đề nghị bổ sung vào KH21-25: 13,1 tỷ đồng.
1.2	1.2 - Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021	5						2.172.850	636.022	1.024.000		157.000	205.000	662.000		482.800	432.800		82.800	40.000	310.000			
1	1 - Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững Đồng bằng sông Cửu Long (MD-ICRSL) - WB9 + Tiêu dự án Nâng cao khả năng thoát lũ và phát triển sinh kế bền vững thích ứng với khí hậu cho vùng Đồng Tháp Mười - các huyện phía Bắc tỉnh Đồng Tháp	1	Sở NN&PTNT	HN-TXHN-TN-TB	22.806ha	2018-2022	1693/QĐ-BNN-HTQT ngày 09/5/2016 của Bộ NN&PTNT; 1251/QĐ-UBND ngày 15/10/2018 của UBND tỉnh	664.300	169.523	382.000		60.000		322.000		122.500	122.500		22.500		100.000			CĐT đề nghị giảm KH năm 2020 (22,5 tỷ) chuyển sang GD 21-25
2	2 - Dự án phát triển cơ sở hạ tầng tỉnh Đồng Tháp	1	UBND huyện Thanh Bình	TB	hệ thống đê phòng chống lũ 66,049km; hạ tầng giao thông 28,137km	2018-2022	149/QĐ-TTg ngày 28/01/2015; 34/QĐ-TTg ngày 10/01/2018 của Thủ tướng Chính phủ; 846/QĐ-UBND.HC ngày 21/7/2016; 975/QĐ-UBND ngày 23/8/2017 của UBND tỉnh	678.248	74.368	461.000		50.000	152.000	259.000		246.500	226.500		26.500	40.000	160.000			CĐT đề nghị giảm KH năm 2020 (26,5 tỷ) chuyển sang GD 21-25
3	3 - Dự án Chuyển đổi nông nghiệp bền vững (Vnsat) tỉnh Đồng Tháp	1	Sở NN&PTNT	tỉnh ĐT		2016-2022	1992/QĐ-BNN-HTQT ngày 29/5/2015; 2470/QĐ-BNN-HTQT ngày 30/6/2020 của Bộ NN&PTNT	332.605	142.131	81.000				81.000		50.000	50.000				50.000			
4	4 - Kê bờ từ đoạn Kê Bình Thành đến Vàm Phong Mỹ	1	Ban QLDA ĐXDCT Nông nghiệp & PTNT	TB-CL	xây dựng kê bờ dài 2.400m	2020-2023	760/QĐ-UBND.HC ngày 27/5/2020 của UBND tỉnh	160.000	40.000	20.000		20.000				50.000	20.000		20.000					nguồn vốn Trung ương hỗ trợ sạt lở
5	5 - Hệ thống đê bao nhằm ứng phó biến đổi khí hậu, bảo vệ đời sống của người dân thị trấn Tràm Chim, huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp	1	UBND huyện Tam Nông	TN	tuyến đê bao dài 8,3km; kê bảo vệ kết hợp đê bao dài 4,9km; trạm bơm...	2018-2022	1310/QĐ-UBND-HC ngày 30/10/2017 của UBND Tỉnh	337.697	210.000	80.000		27.000	53.000			13.800	13.800		13.800					CĐT đề nghị giảm KH năm 2020 (13,8 tỷ) chuyển sang GD 21-25
2	Dự án khởi công mới năm 2021	7						1.812.000		1.676.000	146.000	100.000	1.430.000			430.716	420.545	43.000	10.000	367.545				
1	1 - Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	1	Sở NN&PTNT	toàn tỉnh		2021-2025		900.000		900.000			900.000			200.000	200.000			200.000				Hỗ trợ cấp huyện danh mục các dự án theo kế hoạch thực hiện Chương trình, bao gồm hỗ trợ phát triển hợp tác xã trên địa bàn
2	2 - Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	1	Sở LĐTB&XH	toàn tỉnh		2021-2025		50.000		50.000			50.000			10.000	10.000			10.000				Hỗ trợ cấp huyện danh mục các dự án theo kế hoạch thực hiện Chương trình

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục đầu tư	Số DA, chương trình	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư	TMDT	Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020	Dự kiến KH đầu tư giai đoạn 2021-2025 (theo NQ 330/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND Tỉnh)					Nhu cầu KH2021	Dự kiến KH đầu tư giai đoạn 2021					Ghi chú		
										Tổng vốn đầu tư công do Tỉnh quản lý và phân bổ	Trong đó:					Tổng vốn đầu tư công do Tỉnh quản lý và phân bổ	Trong đó:						
											NSTT (phần vốn tỉnh quản lý)	XSKT	NSTW	Vốn nước ngoài (ODA)			TPCP	NSTT (phần vốn tỉnh quản lý)	XSKT	NSTW		Vốn nước ngoài (ODA)	TPCP
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	12=(13+14+15+16+17)	13	14	15	16	17	18	19=(20+21+22+23+24)	20	21	22	23	24	26
3	- Đầu tư hoàn chỉnh hệ thống hạ tầng kỹ thuật đối với các cụm dân cư vượt lũ giai đoạn 01 trên địa bàn tỉnh	1	Sở Xây dựng	toàn tỉnh	25 cụm dân cư	2021-2024		80.000		72.000	72.000					23.171	23.000	23.000					gồm 08 cụm, tuyển dân cư: - TH: CDC Trung tâm xã An Phước. - HN: TDC đường tắt số 3, xã Long Thuận.
4	- Hạ tầng quản lý bảo vệ rừng và phát triển hệ sinh thái bền vững Vườn quốc gia Tràm Chim giai đoạn 2021-2025	1	VQG Tràm Chim	TN		2021-2024		84.000		65.000	15.000		50.000			25.000	25.000	5.000		20.000			
5	- Bảo tồn và phát triển sinh vật đặc trưng ở phân khu A3 Vườn quốc gia Tràm Chim giai đoạn 2021-2025	1	VQG Tràm Chim	TN		2021-2023		38.000		34.000	34.000					10.000	10.000	10.000					
6	- Nâng cấp tuyến đê bao, kè chống sạt lở, xây dựng hệ thống công dọc sông Tiền, Thành phố Cao Lãnh (giai đoạn 2)	1	Ban QLDA ĐXDCT Nông nghiệp & PTNT	TPCL	dài 13,18km	2021-2024		410.000		380.000		100.000	280.000			100.000	90.000		10.000	80.000			CĐT chưa gửi báo cáo nhu cầu vốn
7	- Dự án xây dựng các cụm, tuyến dân cư	1	UBND huyện, thị xã, thành phố	toàn tỉnh	1.215 hộ	2021-2024		250.000		175.000	25.000		150.000			62.545	62.545	5.000		57.545			Nhu cầu 21-22: 91,2 tỷ
VIII	Quản lý nhà nước	6						432.817	74.000	174.000	174.000					120.000	120.000	120.000					
1	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020 sang giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025	1						147.767	74.000							58.000	58.000	58.000					
1.1	- Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2021	1						147.767	74.000							58.000	58.000	58.000					
	- Trung tâm Hành chính công và khởi trụ sở các đơn vị sự nghiệp tỉnh Đồng Tháp	1	Ban QLDA ĐTXDCT DD&CN Tỉnh	TPCL		2018-2021	1326/QĐ-UBND.HC ngày 30/10/2018 của UBND Tỉnh	147.767	74.000							58.000	58.000	58.000					đề nghị bổ sung 21-25: 58 tỷ (dự án chuyển sang sử dụng toàn bộ vốn đầu tư công để đầu tư; do chưa huy động kịp thời các nguồn vốn khác, như vốn bán
2	Dự án khởi công mới năm 2021	5						285.050		174.000	174.000					62.000	62.000	62.000					
1	- Xây dựng Trụ sở UBND cấp xã tỉnh Đồng Tháp (hỗ trợ có mục tiêu)	1	UBND huyện, thị xã, thành phố	toàn tỉnh	30 trụ sở	2021-2025		210.000		150.000	150.000					50.000	50.000	50.000					dự kiến năm 2021 đầu tư 10 trụ sở
2	- Cài tạo Trụ sở làm việc Sở Khoa học và Công nghệ	1	Sở KHCHN	TPCL	Diện tích mở rộng 694m2; diện tích cài tạo 624m2	2021-2023		8.000		8.000	8.000					2.000	2.000	2.000					
3	- Dự án Kho lưu trữ, nhà xe ô tô, nhà xe mô tô, nhà ở đội cảnh sát bảo vệ mục tiêu, hệ thống hạ tầng kỹ thuật thuộc Văn phòng UBND tỉnh	1	VPUBND Tỉnh	TPCL		2021-2023		14.500		13.000	13.000					3.000	3.000	3.000					

Đơn vị tính: Triệu đồng																							
STT	Danh mục đầu tư	Số DA, chương trình	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư	TMDT	Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020	Dự kiến KH đầu tư giai đoạn 2021-2025 (theo NQ 330/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND Tỉnh)						Nhu cầu KH2021	Dự kiến KH đầu tư giai đoạn 2021						Ghi chú
										Tổng vốn đầu tư công do Tỉnh quản lý và phân bổ	Trong đó:						Tổng vốn đầu tư công do Tỉnh quản lý và phân bổ	Trong đó:					
											NSTT (phần vốn tỉnh quản lý)	XSKT	NSTW	Vốn nước ngoài (ODA)	TPCP			NSTT (phần vốn tỉnh quản lý)	XSKT	NSTW	Vốn nước ngoài (ODA)	TPCP	
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	12=(13+14+15+16+17)	13	14	15	16	17	18	19=(20+21+22+23+24)	20	21	22	23	24	26
4	- Trụ sở Cục Quản lý thị trường tỉnh Đồng Tháp (NS Tỉnh đối ứng đền bù, GPMB)	1	Trung tâm Phát triển Quỹ đất	TPCL	diện tích xây dựng khoảng 1.540m2 (văn bản số 3527/QĐ-TCQLTT ngày 30/10/2019 của Tổng cục Quản lý Thị trường)	2021-2023		25.550		3.000	3.000					3.000	3.000	3.000					
5	- Trụ sở huyện ủy Lai Vung	1	UBND huyện Lai Vung	Lvung	sửa chữa trụ sở huyện ủy và các hạng mục phụ; hội trường 200 chỗ...	2021-2023		27.000								4.000	4.000	4.000					để nghị bổ sung 21-25: 24 tỷ (dự án có trong KH16-20 là 8,2 tỷ, nhưng chưa được bố trí vốn năm 2020, dự kiến điều chỉnh
IX	Văn hóa xã hội	4						193.452	6.280	148.900	11.600	109.900	27.400			68.900	68.900	14.500	27.000	27.400			
1	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025	1						19.593	6.000	11.600	11.600					11.600	11.600	11.600					
1.1	- Dự án dự kiến hoàn thành năm 2021	1						19.593	6.000	11.600	11.600					11.600	11.600	11.600					
1	- Các khu du lịch trọng điểm: Khu di tích Nguyễn Sinh Sắc, Khu du lịch Xẻo Quýt	1	Sở VH TT&DL	TPCL-CL		2020-2022	1263/QĐ-UBND.HC ngày 30/10/2019 của UBND Tỉnh	19.593	6.000	11.600	11.600					11.600	11.600	11.600					
2	Dự án khởi công mới năm 2021	3						173.859	280	137.300		109.900	27.400			57.300	57.300	2.900	27.000	27.400			
1	- Nhà trưng bày Xứ ủy Nam bộ và văn hóa Óc Eo tại Khu di tích quốc gia đặc biệt Gò Tháp, tỉnh Đồng Tháp	1	BQLDA ĐTXDCT dân dụng và công nghiệp Tỉnh	TM		2020-2023	1496/QĐ-TTg ngày 05/10/2017 của TTCP và số 925/QĐ-UBND.HC ngày 30/8/2019 của UBND Tỉnh	55.959	280	30.300		2.900	27.400			30.300	30.300	2.900		27.400			để nghị bổ sung 21-25: 20 tỷ (do KH16-20 đã điều chỉnh giảm nguồn vốn này)
2	- Dự án phát triển khu du lịch Tràm Chim	1	VQG Tràm Chim	TN	bến tàu lên xuống khách tại các điểm dừng chân; nhà vệ sinh đạt chuẩn du lịch; hệ thống bảng chỉ dẫn; hệ thống điện năng lượng mặt trời và nhà điện giải môi trường...	2021-2023		7.900		7.000		7.000				3.000	3.000		3.000				
3	- Xây dựng, nâng cấp khu liên hợp TDTT huyện ; tổ hợp thể thao cấp xã (hỗ trợ mục tiêu cho cấp huyện)	1	UBND huyện, thị xã, thành phố	tỉnh ĐT	xây dựng, nâng cấp khu liên hợp TDTT huyện (6 huyện); tổ hợp thể thao cấp xã (27 xã)	2021-2025		110.000		100.000		100.000				24.000	24.000		24.000				
	Trong đó:																						
3.1	- Xây dựng, nâng cấp khu liên hợp TDTT huyện							6.000		6.000		6.000					6.000		6.000				
	+ Huyện Tháp Mười							3.000		3.000		3.000					3.000		3.000				
	+ Huyện Thanh Bình							3.000		3.000		3.000					3.000		3.000				
3.2	- Tổ hợp thể thao cấp xã							36.000		36.000		36.000					18.000		18.000				
	- Xã An Long, H Tam Nông							3.000		3.000		3.000					1.500		1.500				
	- Xã Tân Thành, H Lai Vung							3.000		3.000		3.000					1.500		1.500				
	- Xã Tân Thuận Tây, TP Cao Lãnh							3.000		3.000		3.000					1.500		1.500				
	- Xã Long Thuận, H Hồng Ngự							3.000		3.000		3.000					1.500		1.500				
	- Xã Long Khánh A, H Hồng Ngự							3.000		3.000		3.000					1.500		1.500				
	- Xã An Phú Thuận, H Châu Thành							3.000		3.000		3.000					1.500		1.500				
	- Xã Tân Thành B, H Tân Hồng							3.000		3.000		3.000					1.500		1.500				
	- Xã Mỹ Đông, H Tháp Mười							3.000		3.000		3.000					1.500		1.500				
	- Xã Long Hưng B, H Lấp Vò							3.000		3.000		3.000					1.500		1.500				
	- Xã Tân Hội, thị xã Hồng Ngự							3.000		3.000		3.000					1.500		1.500				
	- Xã Tân Long, H Thanh Bình							3.000		3.000		3.000					1.500		1.500				
	- Phường An Hòa, TP Sa Đéc							3.000		3.000		3.000					1.500		1.500				
X	Thu hồi ứng các dự án không thuộc Chương trình mục tiêu quy định tại Nghị quyết số 1023/NQ-UBTVQH13 và Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg							135.781	82.322							47.155	47.155			47.155			- do kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2016-2020 chưa được phân bổ đủ theo thông báo trong giai đoạn 2016-2020 (47,155 tỷ) - để nghị bổ sung vào kế hoạch đầu tư công trung hạn giai